

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (GGG)

CTCP Ô tô Giải Phóng

Ngày 29/12/2023	1,900 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-	-	-

DT thuần 2023
2.39
tỷ VNĐ
YoY: ▼34.8 -93.6%

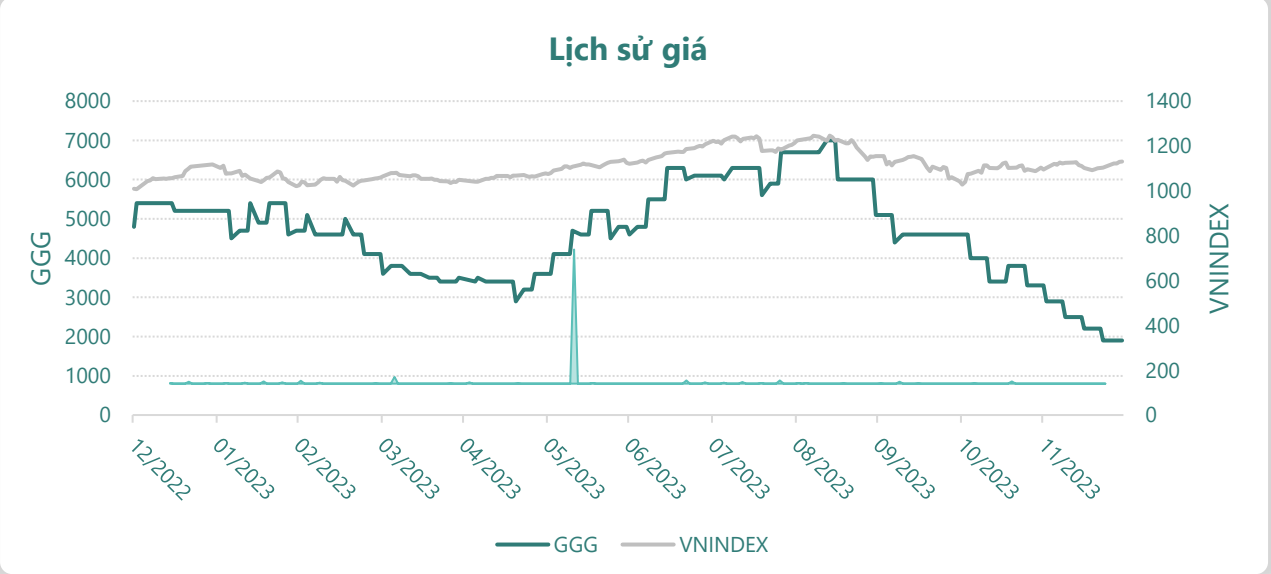
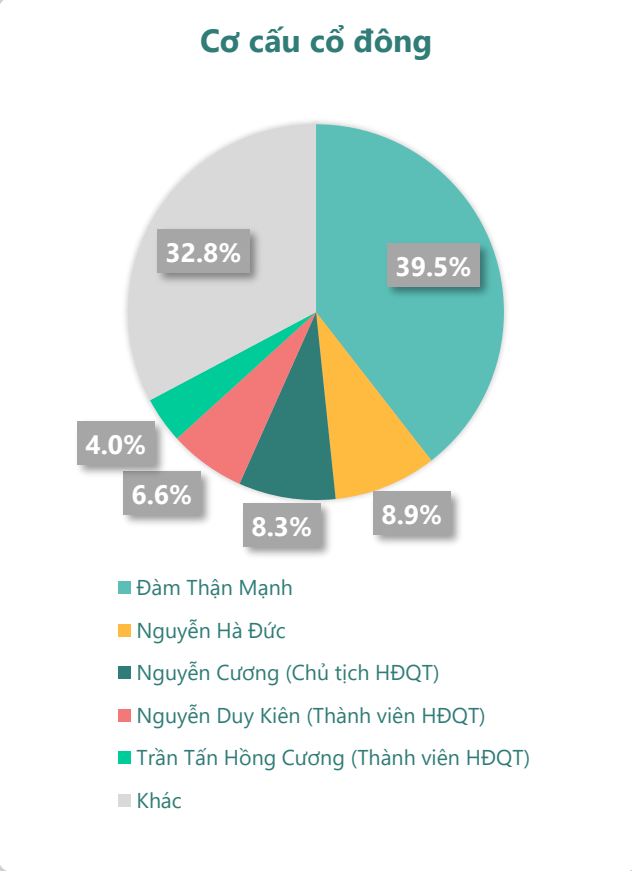
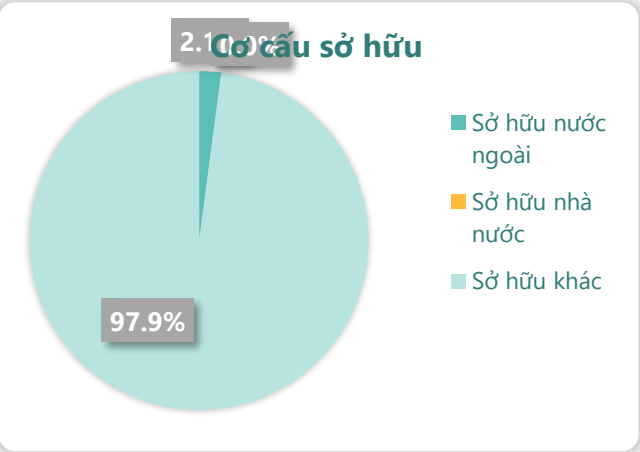
LN thuần 2023
-15.7
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 8.40 34.9%

LN sau thuế 2023
-15.7
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 8.40 34.9%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
-389%
YoY: +/-▼ 368%

ROE 2023
66.1%
YoY: +/-▲ 42.5%

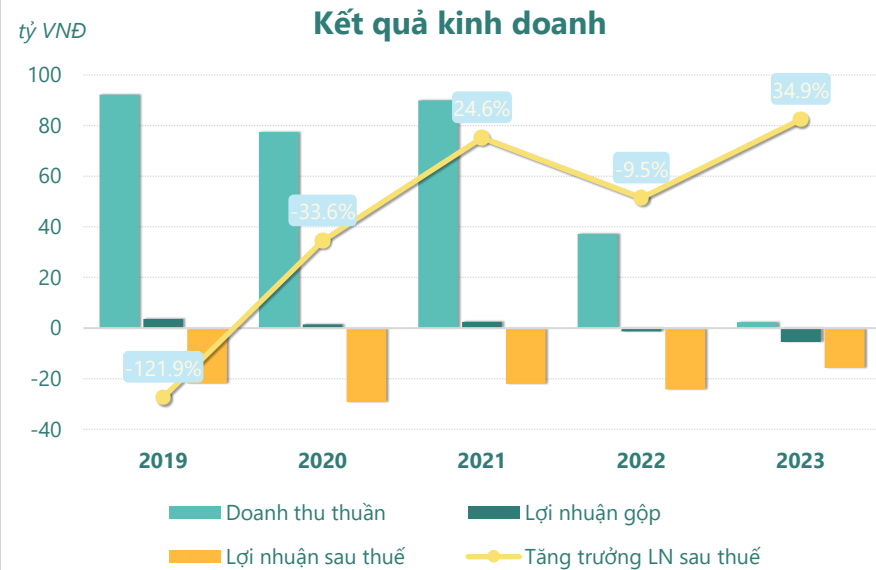
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	1,900 - 7,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	56
Số lượng CPLH (CP)	29,388,589
KLGD BQ 20 phiên (CP)	720
Sở hữu nước ngoài	2.1%
Beta	0.04
EPS	-525
P/E	-3.6



Kết quả kinh doanh **GGG** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 93.6%** chỉ còn **2.39** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 34.9%** đạt **-15.71** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng 66.1% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

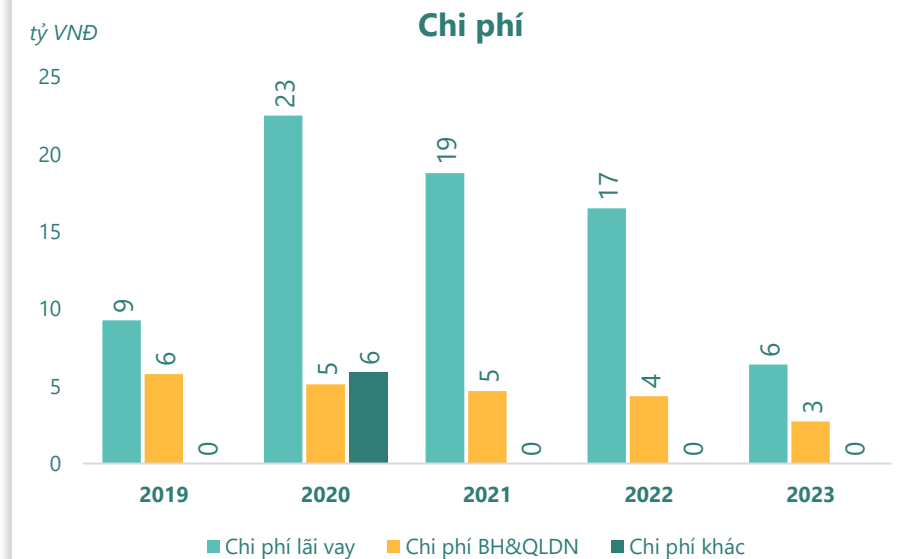
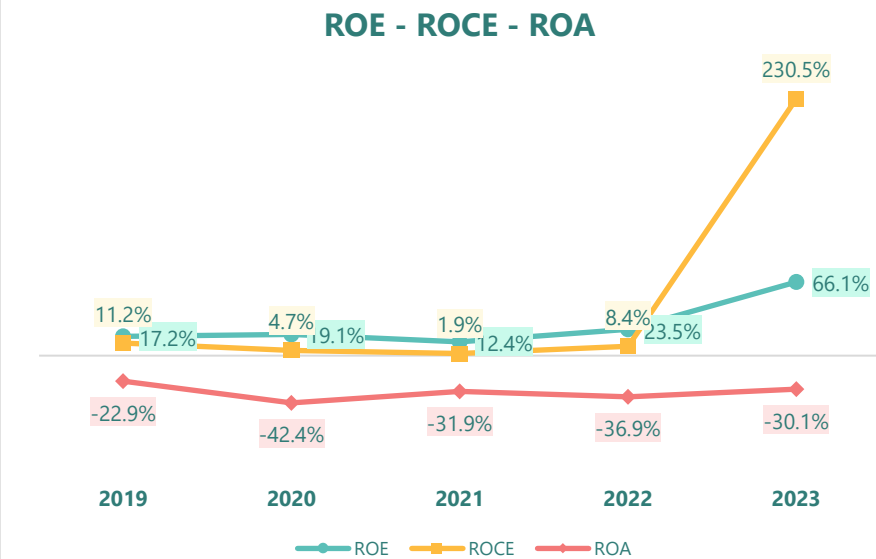
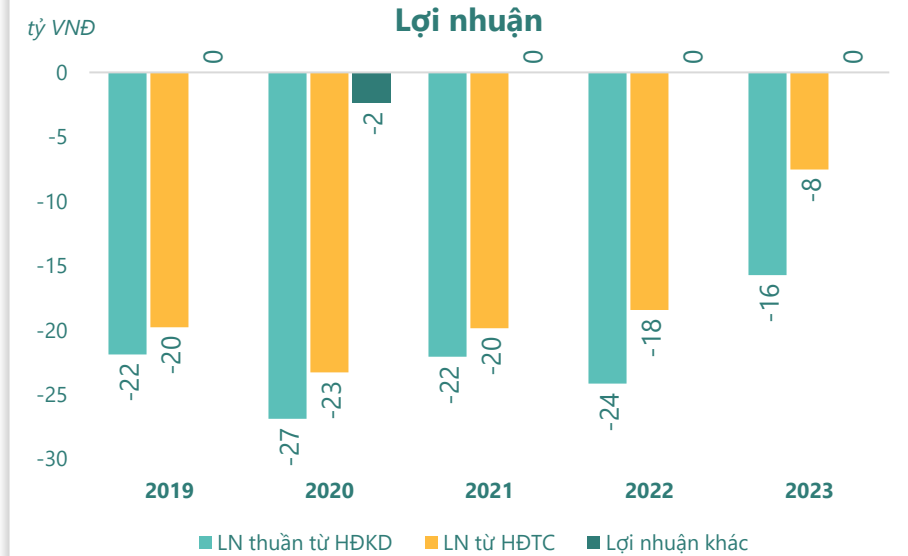
KẾT QUẢ KINH DOANH



Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của GGG năm 2023 tăng lên 8.43 tỷ so với năm trước, nhưng vẫn lỗ 15.71 tỷ đồng. Khoản lỗ lớn nhất từ hoạt động kinh doanh trong 5 năm trở lại đây ghi nhận vào năm 2020 là 26.87 tỷ đồng. Cho thấy dấu hiệu tiêu cực trong hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn 6.42 tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn 2.73 tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.00** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của GGG năm 2023 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng 66.1%, đây là mức ROE **cao nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

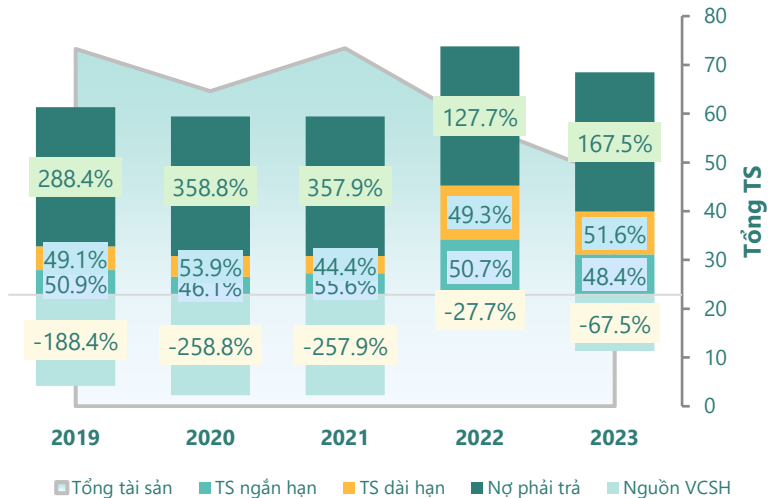


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

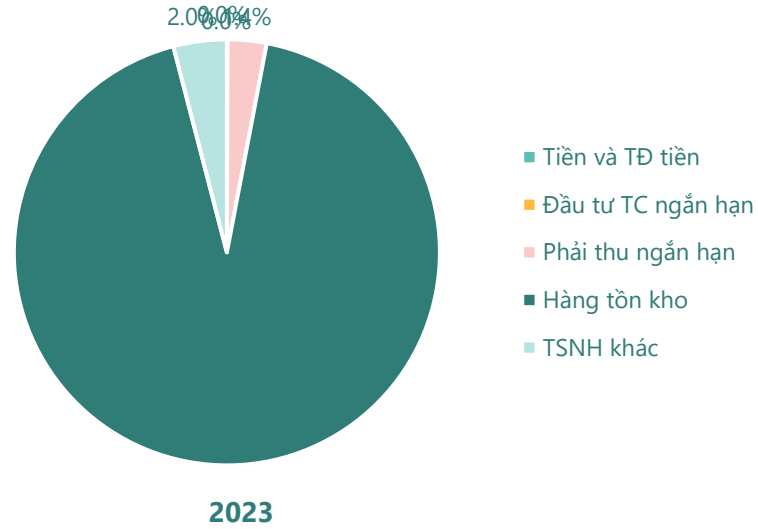
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ

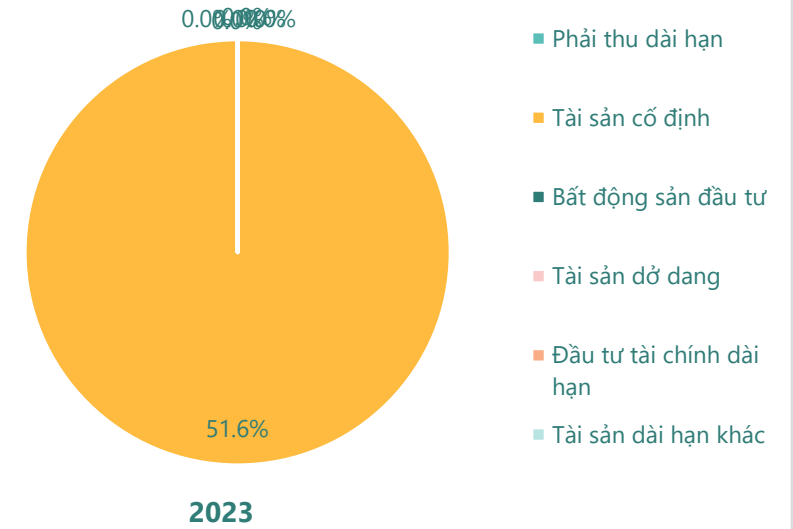
Tổng TS



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **GGG** năm 2023 đạt **46.87** tỷ đồng, giảm **18.6%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 48.4% và 51.6%. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 167%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

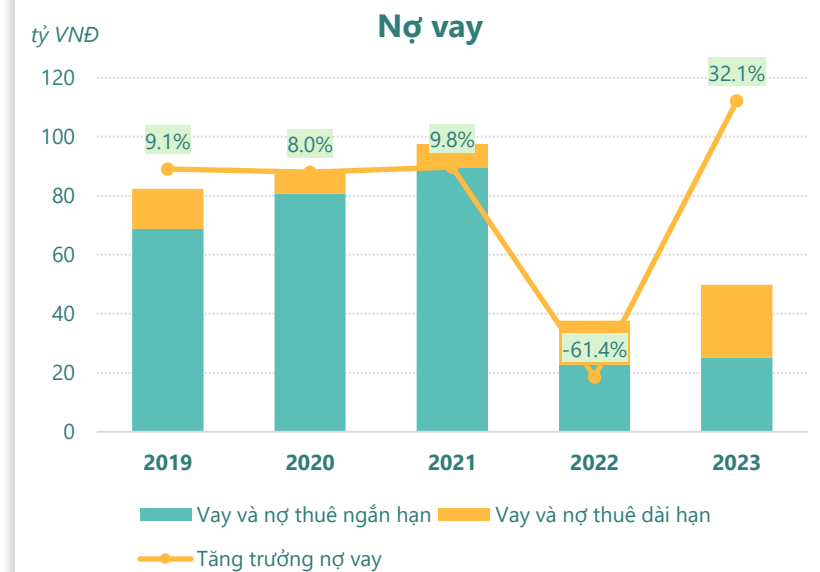
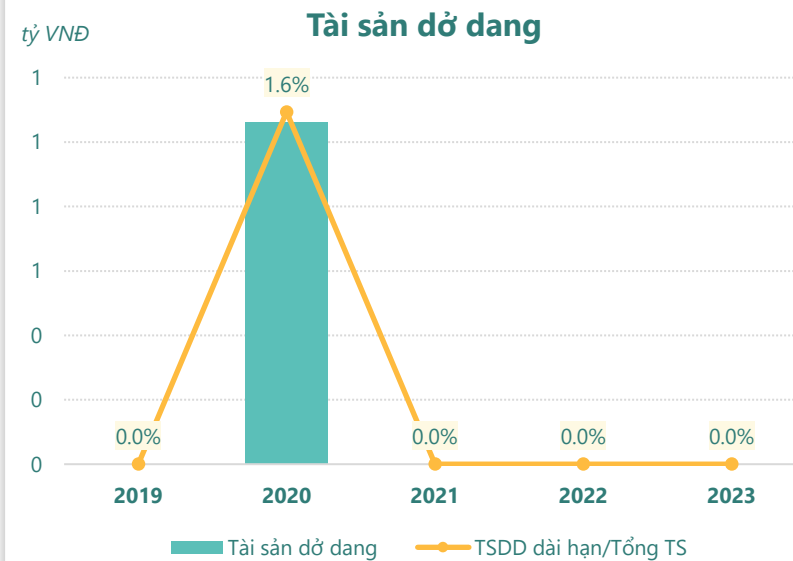
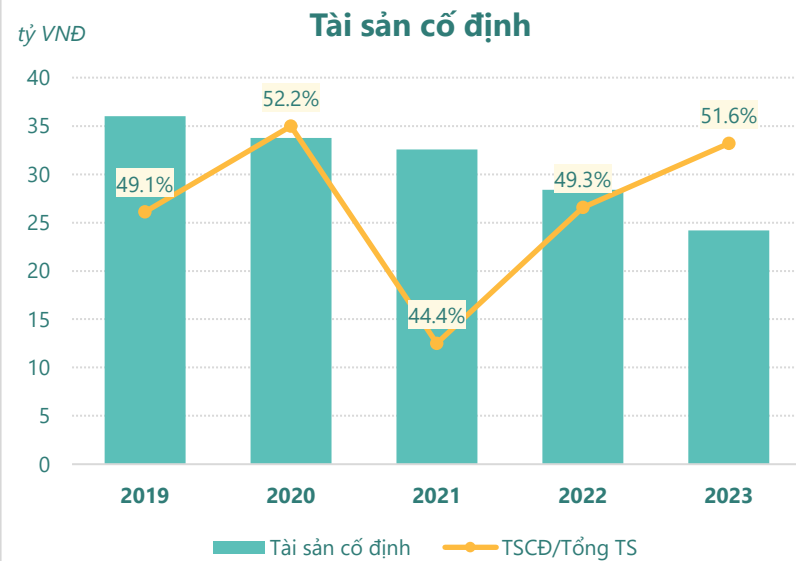
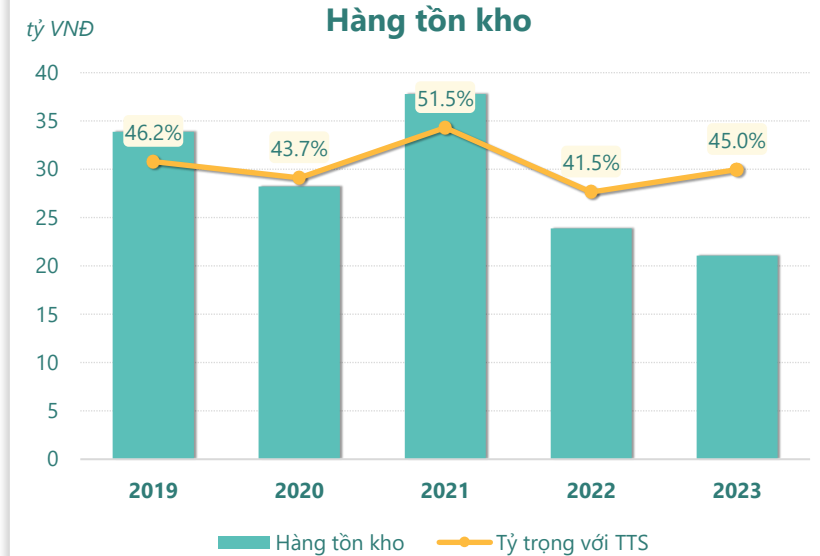
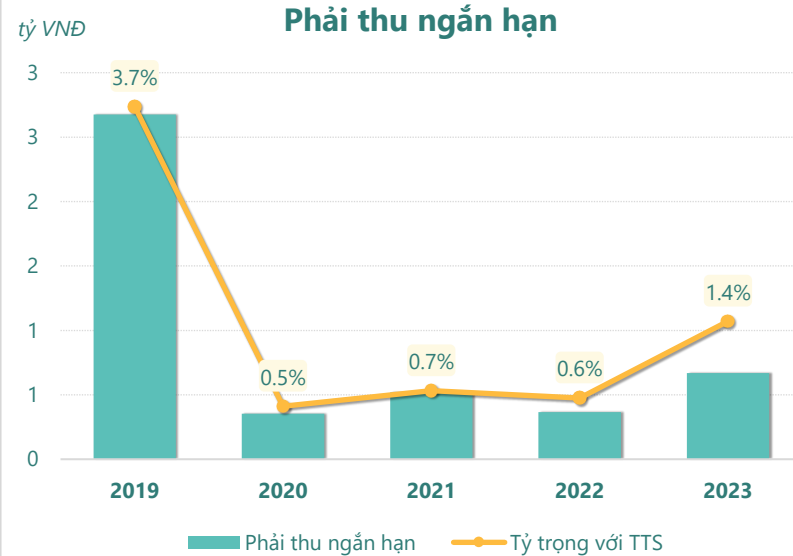
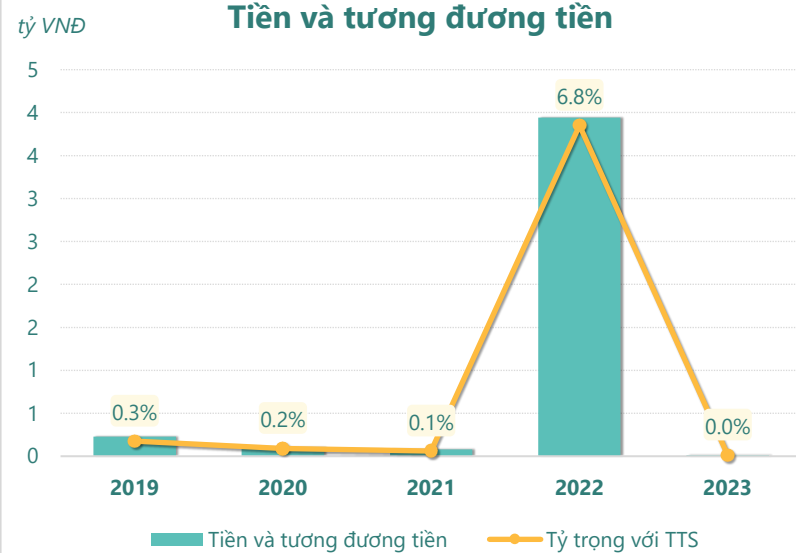
Tài sản ngắn hạn của GGG năm 2023 giảm **22.3%** so với năm trước, đạt **22.67** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **48.4%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **45.0%**, tiếp đến là tài sản ngắn hạn khác chiếm 1.96% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

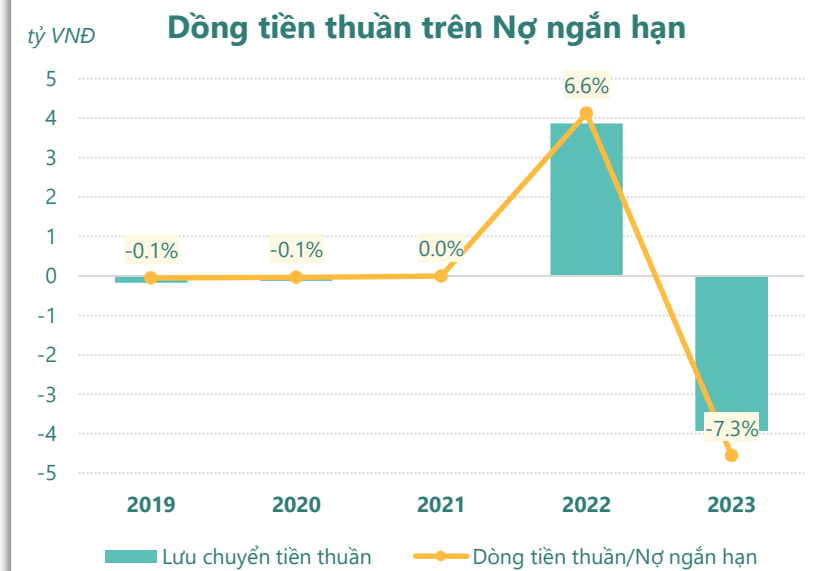
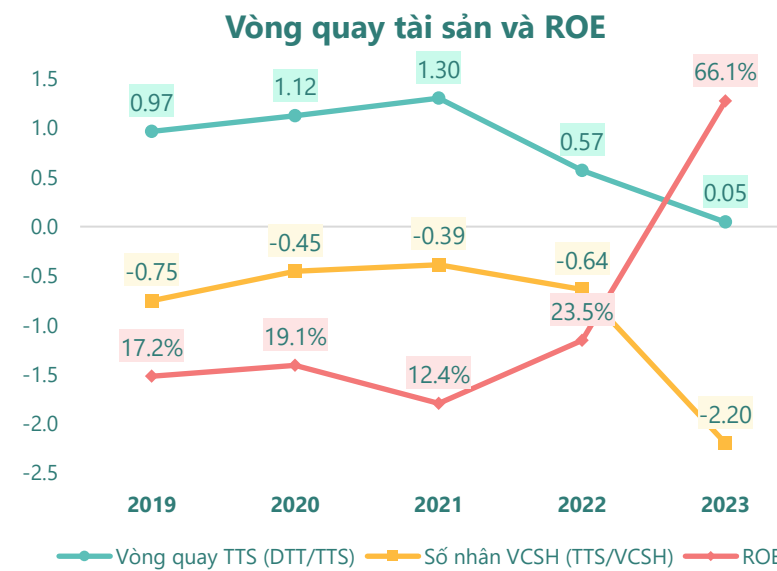
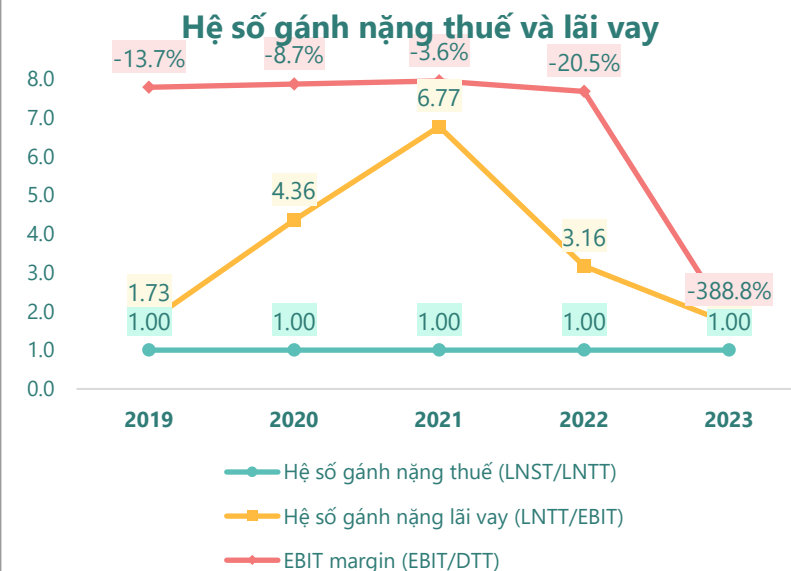
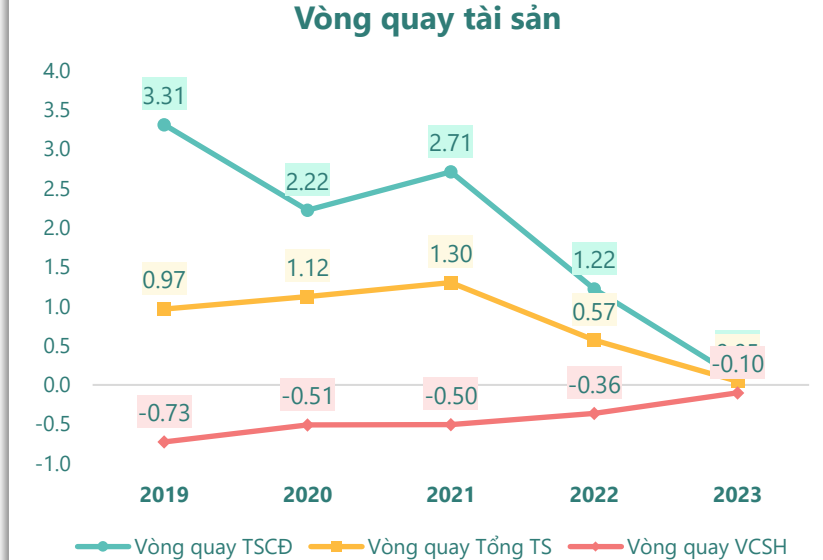
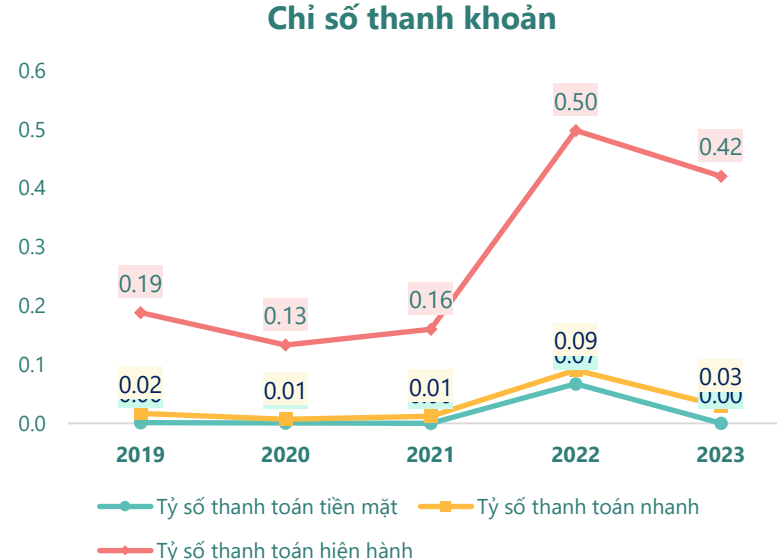
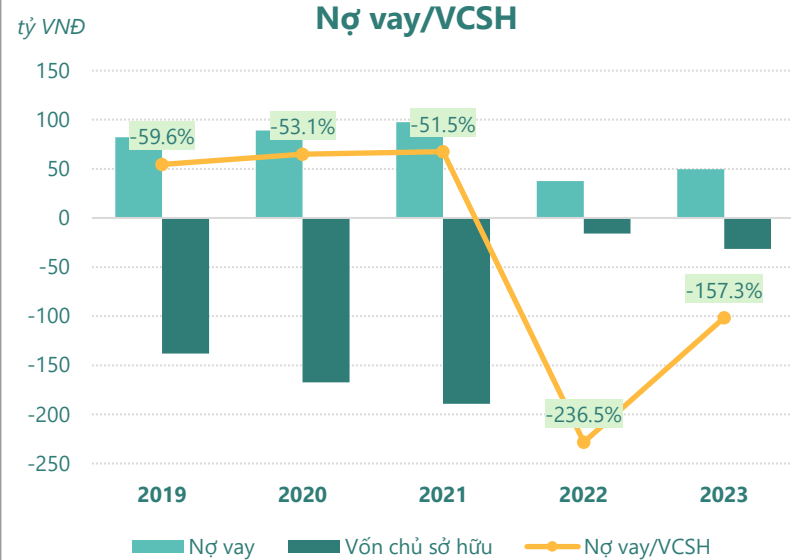
Tài sản dài hạn đạt **24.20** tỷ đồng giảm **14.8%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **51.6%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **51.6%**, sau đó là lợi thế thương mại chiếm 0.00%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	77.5	89.9	37.2	2.39
Giá vốn hàng bán	76.0	87.4	38.6	7.83
Lợi nhuận gộp	1.53	2.49	-1.36	-5.44
Doanh thu HĐTC	0.00	0.01	0.00	0.01
Chi phí TC	23.3	19.9	18.4	7.55
Chi phí lãi vay	22.5	18.8	16.5	6.42
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.49	0.38	0.79	0.12
Chi phí QLDN	4.64	4.31	3.57	2.61
LN thuần từ HĐKD	-26.9	-22.0	-24.1	-15.7
Lợi nhuận khác	-2.36	0.00	0	0.00
LN trước thuế	-29.2	-22.0	-24.1	-15.7
Lợi nhuận sau thuế	-29.2	-22.0	-24.1	-15.7
LNST của CĐ cty mẹ	-29.2	-22.0	-24.1	-15.7

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-4.24	-5.84	-11.9	-11.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.77	-0.03	0.04	0.01
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	4.89	5.85	15.7	7.27
Tiền đầu kỳ	0.23	0.10	0.08	3.94
Lưu chuyển tiền thuần	-0.12	-0.02	3.86	-3.93
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.10	0.08	3.94	0.01

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	64.6	73.4	57.6	46.9
Tài sản ngắn hạn	29.8	40.8	29.2	22.7
Tiền và tương đương tiền	0.10	0.08	3.94	0.01
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	0.35	0.52	0.36	0.67
Hàng tồn kho	28.2	37.8	23.9	21.1
Tài sản ngắn hạn khác	1.11	2.45	1.00	0.92
Tài sản dài hạn	34.8	32.6	28.4	24.2
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	33.8	32.6	28.4	24.2
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	1.06	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	0	0	0	0
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	232	263	73.5	78.5
Nợ ngắn hạn	224	255	58.6	53.9
Vay và nợ thuê ngắn hạn	80.7	89.6	22.7	25.2
Phải trả người bán ngắn hạn	34.1	35.2	14.2	2.80
Nợ dài hạn	8.21	7.95	14.9	24.6
Vay và nợ thuê dài hạn	8.21	7.95	14.9	24.6
Nguồn vốn chủ sở hữu	-167	-189	-15.9	-31.6
Vốn chủ sở hữu	-167	-189	-15.9	-31.6
Vốn điều lệ	96.4	96.4	294	294
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0